

Bản án số: 634/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20/04/2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

2. Bà Thái Thực Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Kim Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 947/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1288/2026/QĐST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị Hồng N**, sinh ngày 16/09/1973; Căn cước công dân số ***341 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/02/2022.

Thường trú: 338/38 Chiến Lược, phường B, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Tấn H**, sinh ngày 20/11/1971; Căn cước số ***939 do Bộ Công an cấp ngày 06/11/2024.

Thường trú: 338/38 Chiến Lược, phường B, Thành phố H.

Địa chỉ cư trú: A5/29B1 tổ A, Ấp B, xã T (xã V, huyện B cũ), Thành phố H.

(Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2026 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – bà Đỗ Thị Hồng N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Tấn H tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn vào

năm 2000 tại Ủy ban nhân dân P, Quận A, Thành phố H. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn về tình cảm và kinh tế, có sự khác biệt về lối sống và quan điểm sống khác nhau nên không còn tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã nhiều lần cố hàn gắn nhưng không thành vì không còn sự thấu hiểu và chia sẻ gì với nhau. Hiện nay hai bên đang sống ly thân; không còn sống chung khoảng 01 năm nay. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, bà N đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà N và ông H có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Yến V, sinh ngày 01/07/2001 (đã thành niên) và Nguyễn Đỗ Minh T, sinh ngày 26/10/2009. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đỗ Minh T, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định bà và ông H không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tấn H đã có bản khai ngày 17/3/2026, nội dung trình bày:*

Ông H và bà N kết hôn từ năm 2000. Do công việc làm ăn không thuận lợi nên vợ chồng có hiểu lầm với nhau. Thời gian khoảng 01 năm thì bà N hay giận hờn vô cớ và nói nhiều nên ông im lặng không quan tâm gì đến vợ nữa; bà N cho rằng ông không tôn trọng nên yêu cầu ly hôn. Tôi mong được thời gian hòa giải chuyện gia đình. Trường hợp không hòa giải được thì ông xin được cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đồng. Vợ chồng ông có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Yến V, sinh ngày 01/07/2001 (đã thành niên) và Nguyễn Đỗ Minh T, sinh ngày 26/10/2009. Tài sản chung hai bên tự thỏa thuận, không có nợ chung.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông Nguyễn Tấn H không đến Tòa án theo giấy triệu tập nên Tòa án không thể thực hiện việc hòa giải.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Hồng N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn H vắng mặt lần thứ hai không lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 10 phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 55, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Đỗ Thị Hồng N và ông Nguyễn Tấn H có đăng ký kết hôn, bà N yêu cầu ly hôn với ông H, xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “tranh chấp ly hôn”.

Hiện nay, bị đơn là ông Nguyễn Tấn H đang cư trú tại xã T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Hồng N, cùng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn H, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng ông H vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân P, Quận A, Thành phố H cấp ngày 21/3/2000, cùng lời khai của bà N về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà N và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N: Trong quá trình chung sống, bà N và ông H xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau nên không còn tiếng nói chung. Vì con chung mà bà N đã nhiều lần cùng ông H trao đổi để vợ chồng hàn gắn nhưng không đạt được kết quả mà tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau, chia sẻ với nhau về cuộc sống gia đình. Bà N xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với ông H.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ các công

việc trong gia đình, đồng thời vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Bà N và ông H đã không tôn trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, Tòa án đã cho ông H và bà N thời gian để các bên giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả, bà N vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với ông H. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2]. Về con chung: Bà N và ông H có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Yên V, sinh ngày 01/07/2001 (đã thành niên) và Nguyễn Đỗ Minh T, sinh ngày 26/10/2009. Con chung hiện đang sống cùng bà N nên bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đỗ Minh T, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Theo bản khai ngày 17/3/2026, trẻ Nguyễn Đỗ Minh T trình bày cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ vì mẹ có điều kiện chăm sóc các con. Ông H cũng trình bày nếu phải ly hôn thì ông yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con. Do đó, việc giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, ông H xin được quyền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên yêu cầu của ông H đảm bảo quyền lợi về chấp nhận.

[3.3]. Về tài sản chung: Bà N xác định bà và ông H tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4]. Về nợ chung: Bà N xác định bà và ông H không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án).

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Điều 55, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Hồng N:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Hồng N được ly hôn với ông Nguyễn Tấn H (Giấy chứng nhận kết hôn số 21, Quyền số 01 ngày 21/3/2000 của Ủy ban nhân dân P, Quận A, Thành phố H).

- Về con chung: Bà N và ông H có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Yến V, sinh ngày 01/07/2001 (đã thành niên) và Nguyễn Đỗ Minh T, sinh ngày 26/10/2009. Giao cho bà Đỗ Thị Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đỗ Minh T, sinh ngày 26/10/2009. Ông Nguyễn Tấn H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng. Thực hiện việc cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con thành niên.

Ông Nguyễn Tấn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội Liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc cấp dưỡng theo thỏa thuận nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà N và ông H xác nhận không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu BLTU/26E số 0007745 ngày 23/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

- Ông Nguyễn Tấn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc

không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 10;
- THADS TP.HCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.



Doãn Thị Nga